

Số (Nº): 10032/NVICC09-02/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI RƠ MOOC VÀ SƠ MI RƠ MOOC SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR TRAILER, SEMI-TRAILER

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

11561/26/AH

Ngày 14/05/2026

Pursuant to the Technical document N°

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 11 : 2024/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

501232/502014/03/25/01

Ngày 29/12/2025

Pursuant to the results of COP examination record N°

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:

0694/BCTN-TO/26

Ngày 04/05/2026

Pursuant to the results of Testing report N°

Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Sơ mi rơ moóc tải chở container

Nhãn hiệu (Trademark): ASEAN

Tên thương mại (Commercial Name): ---

Mã kiểu loại (Model Code): S453-T4-1

Mã số khung (Frame number code): RPUS453V4*E*****

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

5970 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

1245 / 1575 / 1575 / 1575 kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

(0+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):

33100 / 33100 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):

39070 / 39070 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):

15070 / 8000 / 8000 / 8000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):

15070 / 8000 / 8000 / 8000 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):

--- / --- kg

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):

14020 x 2500 x 1550 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)

---/--- x ---/--- x ---/--- mm

Khoảng cách trục (Wheel space):

7840 + 1310 + 1310 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 6 x 0

Vết bánh xe các trục (Axles track):

--- / 1840 / 1840 / 1840 mm

Số lượng, Cỡ lốp: Trục 1: ---

Trục 2: 04; 12R22.5

Trục 3: 04; 12R22.5

(Qty: Tyre size)

Trục 4: 04; 12R22.5

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): ---

Hệ thống phanh chính (Service braking system): ---/ Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 2, 3, 4; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN

(Name and address of manufacturer) Lầu 6, Số 5 Đường Đồng Đa, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN TẠI ĐÔNG NAM BỘ

(Name and address of assembly plant) Thửa đất số 478, 487, 490, 491, 492, Tờ bản đồ số 09, Khu phố Hiệp Thắng, Phường Đông Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 11 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 19/05/2029

Ghi chú:

- Ký hiệu chốt kéo KZ1012/10/08

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất và phân bố lên các trục nêu trên được xác định trong trường hợp sơ mi rơ moóc chở 01 container 45 feet hoặc chở 01 container 40 feet hoặc đồng thời 02 container 20 feet.

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2026

TL. GIÁM ĐỐC

KT. TRƯỞNG PHÒNG PTGT ĐƯỜNG BỘ
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Quang Huy